

Luật số: /2015/QH13

(Dự thảo)

LUẬT

AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật an toàn, vệ sinh lao động.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; trách nhiệm và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động và quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động làm việc có hợp đồng lao động; người học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân.

3. Người lao động làm việc không có hợp đồng lao động.

4. Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

5. Người sử dụng lao động.

6. Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động.

Đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này sau đây gọi chung là người lao động.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Người sử dụng lao động là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động. Nếu là cá nhân thì phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình và các cơ quan, tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3. Điều kiện lao động là tổng thể các yếu tố về tự nhiên, xã hội, kinh tế, kỹ thuật được biểu hiện thông qua các công cụ, phương tiện, đối tượng lao động, quy trình công nghệ, môi trường lao động, sự sắp xếp trong không gian, thời gian và sự tác động qua lại của chúng trong mối quan hệ với người lao động tại nơi làm việc.

4. An toàn lao động là việc phòng ngừa, khắc phục sự cố và tai nạn ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của người lao động trong quá trình lao động.

5. Vệ sinh lao động là việc phòng, chống bệnh tật ảnh hưởng đến sức khỏe của người

lao động trong quá trình lao động.

6. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động là quy tắc, thủ tục, quy trình về an toàn, vệ sinh lao động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để bắt buộc áp dụng khi sử dụng, vận hành, bảo trì máy, thiết bị, vật tư, chất trong quá trình lao động hoặc yêu cầu áp dụng tại nơi làm việc để đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động.

7. Yếu tố nguy hiểm là yếu tố có nguy cơ gây mất an toàn, làm chấn thương hoặc chết người.

8. Yếu tố có hại là yếu tố có nguy cơ gây bệnh tật, làm suy giảm sức khỏe người lao động.

9. Sự cố an toàn lao động là sự cố xảy ra trong quá trình làm việc và gây thiệt hại hoặc có nguy cơ gây thiệt hại cho tài sản, môi trường, con người.

10. Sự cố an toàn lao động nghiêm trọng là sự cố an toàn lao động và gây thiệt hại hoặc có nguy cơ gây thiệt hại lớn trên diện rộng cho tài sản, môi trường, con người và vượt ra khỏi khả năng kiểm soát của người sử dụng lao động.

11. Tai nạn lao động là tai nạn xảy ra trong quá trình lao động, gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động.

12. Bệnh nghề nghiệp là bệnh phát sinh do điều kiện lao động có hại của nghề nghiệp tác động đối với người lao động.

Điều 4. Chính sách của nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động

1. Tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, người lao động thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động, sản xuất; khuyến khích người sử dụng lao động, người lao động áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý tiên tiến, hiện đại, áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường trong quá trình lao động, sản xuất.

2. Đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ về an toàn, vệ sinh lao động; hỗ trợ xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm đạt chuẩn quốc gia phục vụ an toàn, vệ sinh lao động.

3. Đầu tư xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động, ưu tiên các ngành, lĩnh vực có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; khuyến khích các tổ chức xây dựng, ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến, hiện đại về an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động.

4. Ưu tiên thực hiện các hoạt động phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; tăng cường hoạt động thông tin, tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện về công tác an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động, người sử dụng lao động; hỗ trợ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động không có hợp đồng lao động làm các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động.

5. Có chính sách phát triển, mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; xây dựng cơ chế đóng – hưởng linh hoạt theo ngành, lĩnh vực nhằm phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục rủi ro cho người lao động.

Điều 5. Nguyên tắc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động

1. Bảo đảm quyền được làm việc trong điều kiện an toàn, vệ sinh lao động.

2. Tuân thủ đầy đủ các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động để chủ động phòng ngừa, loại trừ, kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại trong quá trình lao động.

3. Tham vấn ý kiến tổ chức đại diện của người lao động, tổ chức đại diện người sử dụng lao động, Hội đồng về an toàn, vệ sinh lao động các cấp trong xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình, kế hoạch về an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động của người lao động

1. Quyền của người lao động có hợp đồng lao động:

a) Yêu cầu người sử dụng lao động bảo đảm điều kiện làm việc an toàn, vệ sinh lao động; được cung cấp thông tin đầy đủ về các yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc và những biện pháp phòng, chống; được đào tạo, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động; thực hiện các chế độ đối với người bị tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp;

b) Từ chối làm công việc hoặc rời bỏ nơi làm việc khi thấy rõ có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, đe dọa nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khỏe của mình nhưng phải báo ngay cho người quản lý trực tiếp để có phương án xử lý;

c) Khiếu nại, tố cáo đến người có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại tòa án khi người sử dụng lao động vi phạm quy định của pháp luật hoặc không thực hiện đúng các giao kết về an toàn, vệ sinh lao động trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể.

2. Nghĩa vụ của người lao động có hợp đồng lao động:

a) Chấp hành nội quy, quy trình và biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc; tuân thủ các giao kết về an toàn, vệ sinh lao động trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể;

b) Sử dụng và bảo quản các phương tiện bảo vệ cá nhân đã được trang cấp; các thiết bị bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động nơi làm việc;

c) Báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ xảy ra sự cố, tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp; chủ động tham gia cấp cứu, khắc phục sự cố, tai nạn lao động theo phương án xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp hoặc khi có lệnh của người sử dụng lao động.

3. Quyền của người lao động không có hợp đồng lao động

a) Được pháp luật bảo vệ quyền được làm việc trong điều kiện an toàn, vệ sinh lao động; được hưởng các thành tựu của Nhà nước và xã hội đạt được trong công tác an toàn, vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường;

b) Được tiếp nhận thông tin, tuyên truyền, giáo dục về công tác an toàn, vệ sinh lao động; được huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động khi làm các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;

c) Tham gia bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện theo quy định của Chính phủ;

d) Khiếu nại, tố cáo đối với cơ quan có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại tòa án hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

4. Nghĩa vụ của người lao động không có hợp đồng lao động:

a) Chịu trách nhiệm về an toàn, vệ sinh lao động đối với công việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với những người lao động có liên quan trong quá trình thực hiện công việc;

c) Thông báo với chính quyền địa phương để có biện pháp ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất an toàn, vệ sinh lao động.

5. Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an

nhân dân có quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động như đối với người lao động quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật áp dụng riêng với đối tượng này có quy định khác.

6. Người học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động, người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam có quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động như đối với người lao động quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động của người sử dụng lao động

1. Quyền của người sử dụng lao động:

a) Buộc người lao động phải tuân thủ các nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động khi làm việc;

b) Khen thưởng người chấp hành tốt và kỷ luật người vi phạm trong việc thực hiện an toàn, vệ sinh lao động;

c) Khiếu nại đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyết định của Thanh tra về an toàn, vệ sinh lao động, nhưng vẫn phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định đó; tố cáo hoặc khởi kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

d) Huy động người lao động tham gia ứng cứu khẩn cấp, khắc phục sự cố, tai nạn lao động.

2. Nghĩa vụ của người sử dụng lao động:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;

b) Trang bị đầy đủ phương tiện, công cụ lao động bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động; thực hiện đầy đủ chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

c) Cử người giám sát, kiểm tra việc thực hiện nội quy, quy trình làm việc và biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định của pháp luật; phân định trách nhiệm và giao quyền hạn về công tác an toàn, vệ sinh lao động;

d) Thực hiện việc khai báo, điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; thống kê, báo cáo tình hình thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động;

đ) Lấy ý kiến tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở khi xây dựng kế hoạch, nội quy, quy trình làm việc để bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 8. Quyền, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các thành viên của tổ chức và nhân dân tham gia bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; tham gia với cơ quan nhà nước trong việc xây dựng và giám sát việc thực hiện pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức đại diện người sử dụng lao động có trách nhiệm tham gia với cơ quan nhà nước xây dựng, thực hiện các hoạt động về an toàn, vệ sinh lao động; vận động người sử dụng lao động tổ chức các hoạt động cải thiện điều kiện làm việc, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

3. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp liên quan có trách nhiệm:

a) Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, huấn luyện về

an toàn, vệ sinh lao động; phát triển các dịch vụ an toàn, vệ sinh lao động;

b) Tham gia ý kiến tư vấn, phản biện và giám sát xã hội trong việc xây dựng chế độ chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

c) Tham gia cùng với các cơ quan quản lý nhà nước triển khai công tác nghiên cứu khoa học, đề xuất giải pháp cải thiện điều kiện lao động, phòng chống tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

d) Tham gia tổ chức, vận động hội viên thực hiện công tác bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động;

đ) Phát hiện và kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 9. Quyền, trách nhiệm của tổ chức công đoàn trong công tác an toàn, vệ sinh lao động

1. Tham gia với cơ quan Nhà nước xây dựng chính sách, pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn, vệ sinh lao động. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động về an toàn, vệ sinh lao động.

2. Tham gia, phối hợp với cơ quan nhà nước thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tham gia điều tra tai nạn lao động theo quy định của pháp luật; trường hợp phát hiện nơi làm việc có yếu tố có hại hoặc yếu tố nguy hiểm đến sức khỏe, tính mạng của người lao động. Công đoàn có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có trách nhiệm thực hiện ngay biện pháp khắc phục, bảo đảm an toàn lao động, kể cả trường hợp tạm ngừng hoạt động.

3. Đại diện tập thể lao động khởi kiện tại Tòa án khi quyền của tập thể lao động về an toàn, vệ sinh lao động bị vi phạm; đại diện cho người lao động khởi kiện tại Tòa án khi quyền của người lao động về an toàn, vệ sinh lao động bị xâm phạm và được người lao động ủy quyền.

4. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động; tham gia với cơ quan nhà nước các giải pháp chăm lo cải thiện điều kiện lao động, phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

5. Phối hợp với cơ quan nhà nước tổ chức phong trào thi đua về an toàn, vệ sinh lao động; tổ chức phong trào quần chúng làm công tác an toàn, vệ sinh lao động; tổ chức và hướng dẫn hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên.

6. Khen thưởng công tác an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Điều 10. Quyền, trách nhiệm của công đoàn cơ sở trong công tác an toàn, vệ sinh lao động

1. Tham gia với người sử dụng lao động xây dựng và giám sát việc thực hiện kế hoạch, quy chế, nội quy và các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, cải thiện điều kiện lao động.

2. Đại diện cho tập thể người lao động thương lượng, ký kết và giám sát việc thực hiện thỏa ước lao động tập thể trong đó có các điều khoản về an toàn, vệ sinh lao động.

3. Đối thoại với người sử dụng lao động để giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động về an toàn, vệ sinh lao động.

4. Tham gia, phối hợp với người sử dụng lao động tổ chức kiểm tra công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở; giám sát và yêu cầu người sử dụng lao động thực hiện đúng các quy định về an toàn, vệ sinh lao động; tham gia, phối hợp với người sử dụng lao động và giám sát việc giải quyết chế độ, đào tạo nghề và bố trí công việc cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

5. Tuyên truyền, vận động, giáo dục người lao động, người sử dụng lao động thực hiện tốt các quy định của pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc. Phối hợp với người sử dụng lao động tổ chức tập huấn, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho cán bộ công đoàn và người lao động.

6. Khi phát hiện nơi làm việc có nguy cơ gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe người lao động, Công đoàn cơ sở có quyền yêu cầu người có trách nhiệm thực hiện ngay biện pháp bảo đảm, an toàn vệ sinh lao động, kể cả trường hợp phải tạm ngừng hoạt động nếu cần thiết.

7. Phối hợp với người sử dụng lao động tổ chức các phong trào thi đua, phong trào quần chúng làm công tác an toàn, vệ sinh lao động và xây dựng văn hoá an toàn tại nơi làm việc; quản lý, hướng dẫn hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên.

8. Những cơ sở sản xuất kinh doanh chưa thành lập công đoàn cơ sở, công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở thực hiện quyền, trách nhiệm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và khoản 7 Điều này khi được người lao động ở đó yêu cầu.

Điều 11. Quyền, trách nhiệm của Hội Nông dân Việt Nam

1. Tham gia với cơ quan nhà nước xây dựng chính sách, pháp luật, tiêu chuẩn liên quan đến vấn đề an toàn, vệ sinh lao động cho nông dân. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động là nông dân về an toàn, vệ sinh lao động.

2. Tham gia, phối hợp với cơ quan nhà nước thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách pháp luật về an toàn vệ sinh lao động có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người lao động là nông dân; tham gia điều tra tai nạn lao động khi người bị tai nạn lao động là nông dân.

3. Tham gia các hoạt động tuyên truyền, huấn luyện về công tác an toàn, vệ sinh lao động cho nông dân.

4. Phối hợp với các cơ quan nhà nước trong việc chăm lo cải thiện điều kiện lao động, phòng ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp cho nông dân.

5. Vận động nông dân tham gia phong trào đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động cho nông dân theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Các hành vi bị nghiêm cấm trong an toàn, vệ sinh lao động

1. Che giấu, khai báo hoặc báo cáo sai sự thật về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; không thực hiện các yêu cầu, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động làm tổn hại hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến con người, tài sản, môi trường.

2. Sử dụng máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động không được kiểm định hoặc kết quả kiểm định không đạt yêu cầu.

3. Gian lận trong các hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, đo, kiểm tra môi trường lao động, giám định y khoa để xác định mức suy giảm khả năng lao động khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; gian lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

4. Các hành vi phân biệt đối xử về giới trong bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

5. Sử dụng lao động hoặc làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động khi chưa được huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động.

CHƯƠNG II

CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG, CHỐNG CÁC YẾU TỐ NGUY HIỂM, CÓ HẠI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Mục 1

THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN, GIÁO DỤC, HUẤN LUYỆN AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Điều 13. Thông tin, tuyên truyền, giáo dục về an toàn, vệ sinh lao động

1. Người sử dụng lao động phải thông tin, tuyên truyền, giáo dục về an toàn, vệ sinh lao động, các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc cho người lao động; hướng dẫn quy định về an toàn, vệ sinh lao động cho người đến tham quan, làm việc, học nghề, tập nghề tại cơ sở của mình.

2. Thông tin về các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động phải được người sản xuất cung cấp kèm theo sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn cho người sử dụng trong quá trình lao động, sản xuất.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội chỉ đạo và hướng dẫn xây dựng nội dung an toàn, vệ sinh lao động với thời lượng phù hợp chuyên ngành đào tạo vào chương trình giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phù hợp với Luật giáo dục.

4. Định kỳ, cơ quan thông tin đại chúng thực hiện việc thông tin, tuyên truyền, giáo dục về an toàn, vệ sinh lao động, lồng ghép thông tin về phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp với các chương trình thông tin, truyền thông khác.

Điều 14. Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động

1. Người sử dụng lao động, người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động, người làm công tác y tế, người làm công tác an toàn, vệ sinh viên phải tham dự khóa huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, kiểm tra, sát hạch và cấp chứng chỉ, chứng nhận do tổ chức hoạt động dịch vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động thực hiện.

Trường hợp có thay đổi về công nghệ hoặc chính sách pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động thì phải được huấn luyện, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức.

2. Người sử dụng lao động phải tổ chức huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động, người học nghề, tập nghề khi tuyển dụng và sắp xếp lao động và định kỳ trong quá trình lao động; tổ chức huấn luyện và cấp thẻ an toàn cho người làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động.

3. Người lao động không có hợp đồng lao động phải tham gia và được cấp chứng nhận khóa huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động khi vận hành máy, thiết bị hoặc sử dụng vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động.

Nhà nước có chính sách hỗ trợ học phí khi tham gia khóa huấn luyện cho người lao động quy định ở khoản này. Mức hỗ trợ do Chính phủ quy định cụ thể tùy theo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng thời kỳ.

4. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có

liên quan hướng dẫn hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.

5. Tổ chức cung cấp dịch vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động được cấp phép hoạt động khi đủ điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực theo quy định của Chính phủ.

Mục 2

NỘI QUY, QUY TRÌNH VÀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG TẠI NƠI LÀM VIỆC

Điều 15. Nội quy, quy trình làm việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động

Người sử dụng lao động căn cứ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động và điều kiện hoạt động sản xuất, kinh doanh, lao động để xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện nội quy, quy trình làm việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 16. Biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc đối với người sử dụng lao động

1. Bảo đảm nơi làm việc phải đạt yêu cầu về không gian, độ thoáng, bụi, hơi, khí độc, phóng xạ, điện từ trường, nóng, ẩm, ồn, rung, các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại khác được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật liên quan và các yếu tố đó phải được định kỳ kiểm tra, đo lường.

2. Bảo đảm máy, thiết bị, vật tư, chất trong quá trình sử dụng, vận hành, bảo trì máy, thiết bị, vật tư, chất tại nơi làm việc theo quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động hoặc đạt các tiêu chuẩn về an toàn, vệ sinh lao động đã được công bố, áp dụng hoặc nội quy, quy trình làm việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

3. Trang bị cho người lao động các phương tiện bảo vệ cá nhân khi thực hiện các công việc, nhiệm vụ được giao có yêu cầu về an toàn, vệ sinh lao động; trang bị các thiết bị an toàn, vệ sinh lao động nơi làm việc.

4. Định kỳ kiểm tra, đánh giá các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc của cơ sở để đề ra các biện pháp loại trừ, giảm thiểu các mối nguy hiểm, có hại, cải thiện điều kiện lao động, chăm sóc sức khỏe cho người lao động.

5. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy, thiết bị, nhà xưởng, kho tàng.

6. Phải có biển cảnh báo, bảng chỉ dẫn bằng tiếng Việt và ngôn ngữ phổ biến tại địa phương về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc, nơi đặt máy, thiết bị, nơi lưu giữ, bảo quản và sử dụng vật tư, hóa chất nguy hiểm hoặc khu vực nguy hiểm và đặt ở vị trí dễ đọc, dễ thấy tại nơi làm việc.

7. Tuyên truyền, phổ biến hoặc huấn luyện cho người lao động các quy định, nội quy, quy trình về an toàn, vệ sinh lao động, các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc có liên quan đến công việc, nhiệm vụ được giao.

8. Xây dựng, ban hành kế hoạch xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp tại nơi làm việc; tổ chức xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp, lực lượng ứng cứu và báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ hoặc khi xảy ra tai nạn lao động, sự cố an toàn lao động, sự cố an toàn lao động nghiêm trọng tại nơi làm việc.

Điều 17. Biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc đối với người lao động

1. Chấp hành các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh lao động được quy định tại các quy chuẩn, tiêu chuẩn, nội quy, quy trình làm việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến công việc, nhiệm vụ được giao.

2. Sử dụng và bảo quản các phương tiện bảo vệ cá nhân đã được trang cấp; các thiết bị an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc trong quá trình thực hiện các công việc, nhiệm vụ được giao.

3. Báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ gây tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, gây độc hại hoặc sự cố nguy hiểm, tham gia cấp cứu và khắc phục hậu quả tai nạn lao động khi có lệnh của người sử dụng lao động.

Điều 18. Kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc

1. Người sử dụng lao động phải thường xuyên tổ chức đo, kiểm tra, đánh giá các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc để đề ra các biện pháp kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe cho người lao động; thực hiện các biện pháp khử độc, khử trùng cho người lao động làm việc ở nơi có yếu tố gây nhiễm độc, nhiễm trùng.

2. Đối với các yếu tố có hại được Bộ trưởng Bộ Y tế quy định giới hạn tiếp xúc cho phép để kiểm soát tác hại đối với sức khỏe người lao động thì người sử dụng lao động phải định kỳ hằng năm tổ chức đo, kiểm tra môi trường lao động, đánh giá các yếu tố có hại.

3. Đối với các yếu tố nguy hiểm thì người sử dụng lao động định kỳ tổ chức việc kiểm tra, đánh giá, quản lý đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

4. Ngay sau khi có kết quả đo, kiểm tra môi trường lao động, đánh giá các yếu tố có hại, kết quả kiểm soát, quản lý các yếu tố nguy hiểm tại nơi làm việc thì người sử dụng lao động phải thông báo bằng văn bản, niêm yết công khai cho người lao động và thực hiện các biện pháp để cải thiện điều kiện lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, lưu trữ, bảo quản và báo cáo theo quy định của pháp luật.

5. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết về việc kiểm soát các yếu tố có hại tại nơi làm việc; Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và xã hội quy định chi tiết về việc kiểm soát các yếu tố nguy hiểm tại nơi làm việc.

Điều 19. Biện pháp xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp

1. Người sử dụng lao động phải có phương án xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp và định kỳ tổ chức diễn tập theo quy định của pháp luật; trang bị phương tiện kỹ thuật, y tế để bảo đảm ứng cứu, sơ cứu kịp thời khi xảy ra sự cố an toàn lao động nghiêm trọng, tai nạn lao động.

2. Trách nhiệm xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp được quy định như sau:

a) Người sử dụng lao động phải thực hiện ngay những biện pháp khắc phục hoặc ra lệnh ngừng ngay hoạt động của máy, thiết bị, nơi làm việc có nguy cơ gây tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; không được buộc người lao động tiếp tục làm công việc hoặc trở lại nơi làm việc nếu các nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, đe dọa nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khỏe của người lao động chưa được khắc phục; thực hiện các biện pháp khẩn cấp theo phương án xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp để đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động, tài sản và môi trường; tổ chức cứu người, tài sản và kịp thời thông báo cho chính quyền địa phương hoặc thanh tra an toàn, vệ sinh lao động nơi xảy ra sự cố;

b) Người đứng đầu cơ sở sản xuất, kinh doanh, địa phương nơi xảy ra sự cố có trách nhiệm huy động khẩn cấp nhân lực, vật lực và phương tiện để kịp thời ứng phó sự cố tùy theo mức độ thiệt hại và tính chất nghiêm trọng của sự cố;

c) Sự cố an toàn lao động nghiêm trọng xảy ra, liên quan đến nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh, địa phương thì người sử dụng lao động và chính quyền địa phương nơi xảy ra sự cố có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các cơ quan, tổ chức có liên quan để ứng phó và báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp;

d) Sự cố an toàn lao động nghiêm trọng xảy ra mà vượt quá khả năng ứng cứu của cơ sở, địa phương thì người đứng đầu phải khẩn cấp báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp để kịp thời huy động các cơ sở, địa phương khác tham gia ứng cứu; cơ sở địa phương được yêu cầu, huy động phải thực hiện và phối hợp thực hiện biện pháp ứng cứu khẩn cấp trong phạm vi, khả năng, quyền hạn của mình.

Điều 20. Cải thiện điều kiện lao động, xây dựng văn hóa an toàn lao động

1. Người sử dụng lao động phải định kỳ thường xuyên phối hợp với tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở để tổ chức cho người lao động tham gia hoạt động cải thiện điều kiện lao động, xây dựng văn hóa an toàn trong lao động.

2. Khuyến khích người sử dụng lao động ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phương pháp quản lý hiện đại vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm cải thiện điều kiện lao động thuận lợi cho người lao động.

Mục 3

CHẾ ĐỘ BẢO HỘ LAO ĐỘNG, CHĂM SÓC SỨC KHOẺ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 21. Khám sức khỏe và điều trị bệnh nghề nghiệp cho người lao động

1. Hằng năm, người sử dụng lao động phải tổ chức khám sức khỏe ít nhất 01 lần cho người lao động; riêng đối với người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, người lao động là người khuyết tật, người lao động chưa thành niên, người lao động cao tuổi phải được khám sức khỏe ít nhất 01 lần trong 06 tháng.

2. Khi khám sức khỏe, lao động nữ phải được khám chuyên khoa phụ sản, người làm việc trong môi trường lao động tiếp xúc với các yếu tố có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp phải được khám chẩn đoán sớm bệnh nghề nghiệp.

3. Người sử dụng lao động phải tổ chức khám sức khỏe cho người lao động trước khi chuyển sang làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc sau khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đã phục hồi sức khỏe và quay trở lại làm việc.

4. Người sử dụng lao động tổ chức khám sức khỏe cho người lao động, tổ chức khám phát hiện bệnh nghề nghiệp tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đảm bảo yêu cầu, điều kiện chuyên môn kỹ thuật.

5. Người sử dụng lao động phải đưa người lao động được chẩn đoán mắc bệnh nghề nghiệp đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện chuyên môn kỹ thuật để điều trị theo phác đồ điều trị bệnh nghề nghiệp do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định.

6. Chi phí cho hoạt động khám sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho người lao động quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này do người sử dụng lao động chi trả, được hạch toán vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và hạch toán vào chi phí đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp không có hoạt động dịch vụ.

Điều 22. Nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

1. Nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được phân loại căn cứ vào đặc điểm, điều kiện lao động đặc trưng đối với mỗi nghề, công việc.

2. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng

Bộ Y tế ban hành ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động.

3. Người sử dụng lao động phải thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hộ lao động và chăm sóc sức khỏe đối với người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động

1. Người lao động làm công việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại được người sử dụng lao động trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân và phải sử dụng trong quá trình làm việc.

2. Người sử dụng lao động phải thực hiện các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật, thiết bị để loại trừ hoặc hạn chế tối đa các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và cải thiện điều kiện lao động trước khi trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân.

3. Người sử dụng lao động khi thực hiện trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Trang cấp đúng chủng loại, bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Không được phát tiền thay cho việc trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân;

c) Hướng dẫn, giám sát người lao động sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân;

d) Tổ chức thực hiện các biện pháp khử độc, khử trùng, tẩy xạ bảo đảm vệ sinh đối với các phương tiện bảo vệ cá nhân đã sử dụng ở những nơi dễ gây nhiễm độc, nhiễm trùng, nhiễm xạ.

4. Chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 24. Bồi dưỡng bằng hiện vật

1. Người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được người sử dụng lao động bồi dưỡng bằng hiện vật theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Việc bồi dưỡng bằng hiện vật theo nguyên tắc sau:

a) Giúp tăng cường sức đề kháng và thải độc của cơ thể;

b) Bảo đảm thuận tiện, an toàn, vệ sinh thực phẩm;

c) Thực hiện trong ca, ngày làm việc, trừ trường hợp việc bồi dưỡng không thể tổ chức tại nơi làm việc;

d) Không được trả tiền thay cho hiện vật bồi dưỡng.

Điều 25. Thời giờ làm việc trong điều kiện có các yếu tố nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm bảo đảm thời gian tiếp xúc với các yếu tố nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm của người lao động nằm trong giới hạn an toàn được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Thời giờ làm việc đối với người làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được thực hiện theo quy định của Bộ luật lao động.

Điều 26. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe

Khuyến khích người sử dụng lao động tổ chức cho người làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và người lao động có sức khỏe kém được điều dưỡng phục hồi sức khỏe hằng năm.

Điều 27. Quản lý sức khỏe người lao động

1. Người sử dụng phải căn cứ vào tiêu chuẩn sức khỏe quy định cho từng loại nghề, công việc và kết quả khám sức khỏe để tuyển dụng, sắp xếp lao động phù hợp cho người lao động.

2. Người sử dụng lao động có trách nhiệm lập và quản lý hồ sơ sức khỏe cho người lao động, hồ sơ sức khỏe của người bị bệnh nghề nghiệp; thông báo kết quả khám sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp theo quy định tại Điều 21 của Luật này để người lao động biết.

3. Bộ trưởng Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng các bộ có liên quan quy định tiêu chuẩn sức khỏe phù hợp với một số nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; hướng dẫn việc tổ chức khám sức khỏe người lao động, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, giám định y khoa để xác định mức độ suy giảm khả năng lao động; tổ chức điều trị và phục hồi chức năng lao động đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quản lý hồ sơ sức khỏe nghề nghiệp cho người lao động, hồ sơ sức khỏe của người bị bệnh nghề nghiệp.

Mục 4

QUẢN LÝ MÁY, THIẾT BỊ, VẬT TƯ, CHẤT CÓ YÊU CẦU NGHIÊM NGẶT VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Điều 28. Máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động

1. Máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động là máy thiết bị, vật tư, chất trong điều kiện lưu giữ, vận chuyển, bảo quản, sử dụng hợp lý, đúng mục đích và đúng theo hướng dẫn của nhà sản xuất trong quá trình lao động, sản xuất vẫn tiềm ẩn khả năng xảy ra tai nạn lao động, gây hậu quả nghiêm trọng đến sức khỏe, tính mạng con người, tài sản và môi trường.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan ban hành Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động trên cơ sở đề nghị của các bộ, ngành theo quy định tại Điều 34 của Luật này.

Điều 29. Lập phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động

1. Trong hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cho phép xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo công trình, cơ sở để sản xuất, sử dụng, bảo quản, lưu giữ máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thì chủ đầu tư, người sử dụng lao động phải có phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với nơi làm việc của người lao động và môi trường.

2. Phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Địa điểm, quy mô công trình, cơ sở (phải nêu rõ khoảng cách từ công trình, cơ sở đến khu dân cư và các công trình khác);

b) Liệt kê, mô tả chi tiết các hạng mục trong công trình, cơ sở;

c) Nêu rõ những yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại, sự cố có thể phát sinh trong quá trình hoạt động;

d) Các biện pháp cụ thể nhằm loại trừ, giảm thiểu các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có

hại; phương án xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp.

Điều 30. Sử dụng máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động

1. Các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động phải được kiểm định theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trước khi đưa vào sử dụng, kiểm định định kỳ và đột xuất trong quá trình sử dụng.

Việc quản lý, sử dụng chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc thực hiện theo quy định của Luật hóa chất.

2. Khi đưa vào sử dụng hoặc không còn sử dụng, thải bỏ máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, tổ chức, cá nhân phải khai báo với cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh tại nơi sử dụng.

3. Trong quá trình sử dụng máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, lập và lưu giữ hồ sơ kỹ thuật an toàn máy, thiết bị, vật tư theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và quy chuẩn kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động.

Việc cất giữ, bảo quản chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động trong sử dụng phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất và quy định của pháp luật về hóa chất.

Điều 31. Tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động

1. Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động là hoạt động đánh giá và xác nhận sự phù hợp về tình trạng kỹ thuật an toàn khi vận hành sản xuất của đối tượng kiểm định theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Việc kiểm định kỹ thuật an toàn lao động phải đảm bảo chính xác, công khai, minh bạch. Tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động chịu trách nhiệm về tính chính xác của kết quả kiểm định do mình thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động là tổ chức hoạt động có điều kiện, được cơ quan quản lý nhà nước về lao động có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 32 của Luật này, bao gồm:

- a) Đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- b) Doanh nghiệp hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

Điều 32. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động

1. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc có quyết định thành lập của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

2. Cơ sở vật chất, kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu kiểm định của từng đối tượng kiểm định.

3. Kiểm định viên đáp ứng các yêu cầu kiểm định của từng đối tượng kiểm định.

4. Chính phủ quy định cụ thể về thẩm quyền, điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi, thời hạn giấy chứng nhận hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và đình chỉ hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

Điều 33. Quyền và trách nhiệm của tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động

1. Tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động có quyền:

- a) Thực hiện hoạt động kiểm định theo hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm định;
- b) Được thu phí theo quy định của Bộ Tài chính;
- c) Kiến nghị, khiếu nại, tố cáo hành vi cản trở hoạt động kiểm định;
- d) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có đối tượng đề nghị được kiểm định cung cấp các tài liệu, thông tin phục vụ hoạt động kiểm định;
- đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động có trách nhiệm:

- a) Cung cấp dịch vụ kiểm định trong phạm vi, đối tượng được quy định trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- b) Không được từ chối cung cấp dịch vụ kiểm định mà không có lý do chính đáng;
- c) Thực hiện kiểm định theo quy trình kiểm định;
- d) Chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định, bồi thường thiệt hại do hoạt động kiểm định gây ra theo quy định của pháp luật; phải thu hồi kết quả kiểm định đã cấp khi phát hiện sai phạm;
- đ) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền về tình hình hoạt động kiểm định theo quy định của pháp luật;
- e) Lưu giữ hồ sơ kiểm định;
- g) Có trách nhiệm khác theo quy định pháp luật.

Điều 34. Trách nhiệm của các Bộ trong việc quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động

1. Thẩm quyền của các Bộ trong việc quản lý máy, thiết bị, vật tư và chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo phạm vi như sau:

- a) Bộ Y tế chịu trách nhiệm quản lý đối với thực phẩm, dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, nguyên liệu sản xuất thuốc và thuốc cho người, hoá chất gia dụng, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn, trang thiết bị y tế;
- b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm quản lý đối với cây trồng, vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học dùng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, công trình thủy lợi, đê điều;
- c) Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm quản lý đối với phương tiện giao thông vận tải, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công vận tải chuyên dùng, phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển, công trình hạ tầng giao thông;
- d) Bộ Công Thương chịu trách nhiệm quản lý đối với thiết bị áp lực, thiết bị nâng đặc thù chuyên ngành công nghiệp, hoá chất, vật liệu nổ công nghiệp, trang thiết bị khai thác mỏ, dầu khí, trừ các thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác trên biển;
- đ) Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm quản lý đối với máy, thiết bị, vật tư phục vụ thi công xây dựng;
- e) Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm quản lý đối với lò phản ứng hạt nhân; buồng thử nghiệm tương thích điện từ; các loại máy, thiết bị chứa nguồn phóng xạ, bức xạ;
- g) Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm quản lý đối với các loại máy, thiết bị sử dụng trong phát thanh, truyền hình;

h) Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm quản lý đối với phương tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn dược, khí tài, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng;

i) Bộ Công an chịu trách nhiệm quản lý đối với trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy; trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí đạn dược, khí tài, công cụ hỗ trợ, trừ trường hợp quy định tại điểm h khoản này;

k) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm quản lý đối với phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động và các loại máy, thiết bị, vật tư, chất khác không thuộc quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều này.

2. Các Bộ căn cứ vào thẩm quyền quản lý các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động quy định tại khoản 1 Điều này và danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này có trách nhiệm:

a) Xây dựng chi tiết danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động và gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành;

b) Ban hành các quy trình kiểm định máy, thiết bị, vật tư và quản lý chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý;

d) Hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu, thực hiện báo cáo về tình hình hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động theo phạm vi quản lý và gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan rà soát danh mục máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động để sửa đổi, bổ sung phù hợp với sự phát triển tình hình kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ, quản lý trong từng thời kỳ.

CHƯƠNG III

CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Mục 1

KHAI BÁO, THÔNG KÊ, BÁO CÁO, ĐIỀU TRA SỰ CỐ AN TOÀN LAO ĐỘNG NGHIÊM TRỌNG, TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Điều 35. Phân loại tai nạn lao động và khai báo tai nạn lao động, sự cố an toàn lao động

1. Tai nạn lao động bao gồm tai nạn lao động nhẹ, tai nạn lao động nặng và tai nạn lao động chết người.

2. Việc khai báo tai nạn lao động, sự cố an toàn lao động được thực hiện như sau:

a) Khi xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, sự cố an toàn lao động, sự cố an toàn lao động nghiêm trọng tại nơi làm việc trong quá trình lao động thì người phát hiện phải báo ngay cho người sử dụng lao động biết để kịp thời có biện pháp xử lý;

b) Khi xảy ra tai nạn lao động làm chết người hoặc bị thương nặng đối với người không có hợp đồng lao động hoặc sự cố an toàn lao động nghiêm trọng thì gia đình nạn nhân hoặc người phát hiện có trách nhiệm kịp thời khai báo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn lao động. Trường hợp xảy ra chết người thì phải đồng thời báo cáo ngay với cơ quan công an cấp huyện.

3. Đối với các vụ tai nạn nêu tại điểm a khoản 2 Điều này làm chết người hoặc làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên hoặc sự cố an toàn lao động nghiêm trọng, thì người sử dụng lao động có trách nhiệm khai báo ngay với cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh nơi xảy ra. Trường hợp xảy ra chết người thì phải đồng thời báo cáo ngay với cơ quan công an cấp huyện.

4. Đối với các vụ tai nạn lao động được nêu tại điểm a khoản 2 Điều này làm chết người hoặc làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên hoặc sự cố an toàn lao động nghiêm trọng xảy ra trong các lĩnh vực năng lượng nguyên tử, thăm dò và khai thác dầu khí, hàng hải, hàng không, đường sắt và các lĩnh vực đặc thù khác theo quy định của Chính phủ, thì trách nhiệm khai báo của người sử dụng lao động được thực hiện như sau:

a) Khai báo với cơ quan quản lý nhà nước về lao động nơi xảy ra tai nạn lao động, sự cố an toàn lao động nghiêm trọng hoặc nơi đặt trụ sở chính của người sử dụng lao động, nếu nơi xảy ra nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam;

b) Khai báo với cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực đó hoặc với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật chuyên ngành.

Điều 36. Điều tra tai nạn lao động, sự cố nghiêm trọng

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm điều tra tai nạn lao động nhẹ, tai nạn lao động nặng làm bị thương từ 01 người lao động trở lên.

Đối với tai nạn lao động nặng làm bị thương từ 01 người trở lên trong khu vực không có quan hệ lao động thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn lao động lập biên bản và báo cáo ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Thanh tra an toàn, vệ sinh lao động có trách nhiệm điều tra tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động nặng làm bị thương từ 02 người lao động trở lên kể cả khu vực không có quan hệ lao động; điều tra lại tai nạn lao động đã được người sử dụng lao động điều tra nếu có khiếu nại, tố cáo hoặc khi xét thấy cần thiết.

Việc điều tra sự cố an toàn lao động nghiêm trọng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện và có đại diện cơ quan quản lý nhà nước về lao động tham gia điều tra.

3. Khi nhận được thông tin khai báo về tai nạn lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 35 của Luật này thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải tổ chức điều tra tai nạn lao động và trong thành phần đoàn điều tra tai nạn lao động có Thanh tra an toàn, vệ sinh lao động tham gia.

4. Người sử dụng lao động và các cá nhân liên quan đến vụ tai nạn lao động, sự cố an toàn lao động nghiêm trọng phải hợp tác với đoàn điều tra, cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu có liên quan và không được từ chối hoặc cản trở quá trình điều tra.

5. Trong quá trình điều tra tai nạn lao động, sự cố nghiêm trọng mà phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì thanh tra an toàn, vệ sinh lao động, người sử dụng lao động phải báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đề nghị chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự tiến hành theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Điều 37. Thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố an toàn lao động nghiêm trọng

1. Người sử dụng lao động phải thống kê tình hình tai nạn lao động, sự cố an toàn lao động nghiêm trọng và định kỳ 06 tháng, hằng năm báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh.

2. Định kỳ 06 tháng, hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã thống kê tình hình tai nạn lao động quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 của Luật này, sự cố an toàn lao động nghiêm

trọng trong khu vực không có quan hệ lao động và báo cáo Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) để tổng hợp, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh về tình hình tai nạn lao động, sự cố an toàn lao động nghiêm trọng xảy ra trên địa bàn.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo các vụ tai nạn lao động, sự cố an toàn lao động nghiêm trọng với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội như sau:

a) Báo cáo nhanh các vụ tai nạn lao động chết người, sự cố an toàn lao động nghiêm trọng xảy ra trên địa bàn;

b) Định kỳ 06 tháng, hằng năm gửi báo cáo tình hình tai nạn lao động, sự cố an toàn lao động nghiêm trọng và công tác an toàn lao động trên địa bàn.

4. Định kỳ 06 tháng và hằng năm, Bộ Y tế thống kê các trường hợp người bị tai nạn lao động khám và điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp.

5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức, hướng dẫn việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp, cung cấp, công bố thông tin về tình hình tai nạn lao động, sự cố an toàn lao động, sự cố an toàn lao động nghiêm trọng; tổ chức xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về an toàn lao động.

Điều 38. Thống kê, báo cáo về bệnh nghề nghiệp

1. Tất cả người lao động bị mắc bệnh nghề nghiệp đều phải được thống kê và báo cáo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Danh mục các loại bệnh nghề nghiệp do Bộ Y tế chủ trì phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành sau khi lấy ý kiến của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và tổ chức đại diện người sử dụng lao động và được định kỳ rà soát sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Định kỳ hằng năm, người sử dụng lao động phải báo cáo thống kê về phòng, chống bệnh nghề nghiệp, tình hình thực hiện công tác vệ sinh lao động tại nơi làm việc cho cơ quan quản lý nhà nước về y tế cấp tỉnh để tổng hợp, báo cáo Bộ Y tế.

3. Định kỳ hằng năm, Bộ Y tế gửi báo cáo thống kê về phòng, chống bệnh nghề nghiệp, tình hình thực hiện công tác vệ sinh lao động cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

4. Bộ Y tế tổ chức, hướng dẫn việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp, cung cấp, công bố và quản lý cơ sở dữ liệu về bệnh nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe người lao động.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI NGƯỜI BỊ TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Điều 39. Trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Kịp thời sơ cứu, cấp cứu cho người lao động bị tai nạn lao động.

2. Thanh toán chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định cho người bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp như sau:

a) Thanh toán phần chi phí đồng chi trả và những chi phí không nằm trong danh mục do bảo hiểm y tế chi trả đối với người lao động tham gia bảo hiểm y tế;

b) Thanh toán toàn bộ chi phí y tế đối với người lao động không tham gia bảo hiểm y tế.

3. Trả đủ tiền lương cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phải nghỉ việc trong thời gian điều trị, phục hồi chức năng lao động.

4. Bồi thường cho người lao động bị tai nạn lao động mà không do lỗi của chính họ gây ra và cho người lao động bị bệnh nghề nghiệp với mức như sau:

a) Ít nhất bằng 1,5 tháng tiền lương nếu bị suy giảm từ 5 % đến 10% khả năng lao động; sau đó cứ tăng 1% được cộng thêm 0,4 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 11% đến 80%;

b) Ít nhất 30 tháng tiền lương cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người lao động bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

5. Trợ cấp cho người lao động bị tai nạn lao động mà do lỗi của chính họ gây ra một khoản tiền ít nhất bằng 40% mức quy định tại khoản 4 Điều này với mức suy giảm khả năng lao động tương ứng.

6. Bố trí để người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được giám định y khoa xác định mức độ suy giảm khả năng lao động, được điều trị, điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động theo quy định pháp luật.

7. Sắp xếp công việc phù hợp với sức khỏe theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sau khi điều trị, phục hồi chức năng nếu còn tiếp tục làm việc.

8. Tạo điều kiện và tiến hành lập hồ sơ hưởng chế độ về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại mục 3 Chương này.

9. Đối với người lao động thuộc đối tượng quy định tại Điều 44 của Luật này mà người sử dụng lao động chưa thực hiện trách nhiệm đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật này, thì ngoài trách nhiệm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và khoản 7 của Điều này, người sử dụng lao động còn phải trả khoản tiền tương ứng với chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại Mục 2 Chương này khi người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Việc chi trả thực hiện một lần.

10. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định cụ thể khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này và các trường hợp quy định tại Điều 40, Điều 41 của Luật này.

Điều 40. Trường hợp đặc biệt được người sử dụng lao động hỗ trợ đối với người bị tai nạn lao động

1. Người lao động bị tai nạn được người sử dụng lao động hỗ trợ như đối với trường hợp bị tai nạn lao động quy định tại Điều 39 của Luật này, nếu tai nạn xảy ra tại nơi thuộc phạm vi quản lý của người sử dụng lao động, trong thời gian nghỉ ngơi (nghỉ giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh) hoặc thời gian chuẩn bị và kết thúc công việc tại nơi làm việc được quy định trong pháp luật về lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động tại nơi làm việc.

2. Người lao động bị tai nạn tại địa điểm và thời gian hợp lý khi đi từ nơi ở đến nơi làm việc, từ nơi làm việc về nơi ở khi thực hiện công việc theo yêu cầu của người sử dụng lao động thì được hưởng trợ cấp từ người sử dụng lao động quy định tại khoản 5 Điều 39 của Luật này như đối với trường hợp tai nạn lao động xảy ra do lỗi của người lao động.

Điều 41. Trường hợp không được hưởng trợ cấp đối với người bị tai nạn lao động do người sử dụng lao động thực hiện

Người lao động không được hưởng trợ cấp đối với người bị tai nạn lao động từ người sử dụng lao động quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật này nếu nguyên nhân bị tai nạn có một trong các lý do sau:

1. Do mâu thuẫn của chính nạn nhân với người gây tai nạn mà không liên quan đến việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động;
2. Do người lao động cố ý tự hủy hoại sức khỏe của bản thân;
3. Do sử dụng ma túy, chất gây nghiện khác trái với quy định của pháp luật.

Mục 3

CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI

VỀ TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Điều 42. Nguyên tắc thực hiện chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là quỹ thành phần của Quỹ bảo hiểm xã hội.
2. Mức đóng vào Quỹ được tính trên cơ sở tiền lương của người lao động và do người sử dụng lao động đóng.
3. Mức hưởng trợ cấp, mức hỗ trợ cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được tính trên cơ sở mức suy giảm khả năng lao động, mức đóng và thời gian đóng vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.
4. Việc thực hiện bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phải đơn giản, dễ dàng, thuận tiện, bảo đảm kịp thời và đầy đủ quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Điều 43. Sử dụng quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Chi phí giám định thương tật.
2. Chi trợ cấp một lần; trợ cấp hàng tháng; trợ cấp phục vụ.
3. Chi hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình.
4. Chi dưỡng sức, phục hồi sức khỏe.
5. Chi hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.
6. Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp khi trở lại làm việc.
7. Chi phí quản lý bảo hiểm bảo hiểm xã hội thực hiện theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội.

Điều 44. Đối tượng áp dụng chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Đối tượng áp dụng chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 2 của Luật bảo hiểm xã hội.

Điều 45. Mức đóng, nguồn hình thành Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Người sử dụng lao động hằng tháng đóng 1% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động quy định tại Điều 44 của Luật này vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

2. Nguồn hình thành Quỹ gồm:

a) Khoản đóng thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ theo quy định tại Điều 90 và Điều 91 của Luật bảo hiểm xã hội;

c) Các nguồn thu hợp pháp khác.

Điều 46. Điều kiện hưởng chế độ tai nạn lao động

Người lao động được hưởng chế độ tai nạn lao động khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Bị tai nạn thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tại nơi làm việc và trong giờ làm việc;

b) Ngoài nơi làm việc hoặc ngoài giờ làm việc khi thực hiện công việc theo yêu cầu của người sử dụng lao động;

c) Trên tuyến đường đi và về từ nơi ở đến nơi làm việc trong khoảng thời gian và địa điểm hợp lý.

2. Suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên do bị tai nạn quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 47. Điều kiện hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp

1. Người lao động được hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp khi có đủ các điều kiện:

a) Bị bệnh thuộc danh mục bệnh nghề nghiệp do Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành khi làm việc trong môi trường hoặc nghề có yếu tố độc hại;

b) Suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên do bị bệnh quy định tại khoản 1 Điều này.

2. Người lao động khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các ngành, nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp thuộc danh mục do Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành mà phát hiện bị bệnh nghề nghiệp thì việc giám định và giải quyết chế độ theo quy định của Chính phủ.

Điều 48. Giám định mức suy giảm khả năng lao động

1. Người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được giám định hoặc giám định lại mức suy giảm khả năng lao động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Sau khi thương tật, bệnh tật lần đầu hoặc tái phát đã được điều trị ổn định còn di chứng ảnh hưởng tới sức khỏe;

b) Sau khi thương tật, bệnh bệnh nghề nghiệp tái phát;

c) Đối với trường hợp thương tật hoặc bệnh nghề nghiệp không có khả năng điều trị ổn định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế thì người lao động được làm thủ tục giám định ngay trong quy trình điều trị hoặc không cần gửi đi điều trị trước khi giám định.

2. Người lao động được giám định tổng hợp mức suy giảm khả năng lao động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vừa bị tai nạn lao động vừa bị bệnh nghề nghiệp;

- b) Bị tai nạn lao động nhiều lần;
- c) Bị nhiều bệnh nghề nghiệp.

3. Thời hạn người lao động quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được giám định lại tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là sau 24 tháng kể từ ngày người lao động được Hội đồng giám định y khoa kết luận tỷ lệ suy giảm khả năng lao động, bệnh nghề nghiệp liền kề trước đó.

Điều 49. Trợ cấp một lần

1. Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 30% thì được hưởng trợ cấp một lần.

2. Mức trợ cấp một lần được quy định như sau:

- a) Suy giảm 5% khả năng lao động thì được hưởng năm lần mức lương cơ sở, sau đó cứ suy giảm thêm 1% thì được hưởng thêm 0,5 lần mức lương cơ sở;
- b) Ngoài mức trợ cấp quy định tại điểm a khoản này, còn được hưởng thêm khoản trợ cấp tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, từ một năm trở xuống thì được tính bằng 0,5 tháng, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội được tính thêm 0,3 tháng tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị.

Điều 50. Trợ cấp hằng tháng

1. Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên thì được hưởng trợ cấp hằng tháng.

2. Mức trợ cấp hằng tháng được quy định như sau:

- a) Suy giảm 31% khả năng lao động thì được hưởng bằng 30% mức lương cơ sở, sau đó cứ suy giảm thêm 1% thì được hưởng thêm 2% mức lương cơ sở;
- b) Ngoài mức trợ cấp quy định tại điểm a khoản này, hằng tháng còn được hưởng thêm một khoản trợ cấp tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, từ một năm trở xuống được tính bằng 0,5%, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội được tính thêm 0,3% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị.

3. Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng được điều chỉnh trên cơ sở mức thay đổi của chỉ số giá tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế. Thời điểm và mức điều chỉnh cụ thể do Chính phủ quy định.

Điều 51. Thời điểm hưởng trợ cấp

1. Thời điểm hưởng trợ cấp quy định tại các điều 49, 50 và 53 của Luật này được tính từ tháng người lao động điều trị ổn định xong, ra viện hoặc từ tháng có kết luận của Hội đồng Giám định y khoa trong trường hợp không điều trị nội trú.

Trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà sau đó không xác định được thời điểm điều trị ổn định xong, ra viện thì thời điểm hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng được tính từ tháng có kết luận của Hội đồng giám định y khoa.

2. Trường hợp thương tật hoặc bệnh tật tái phát, người lao động được đi giám định lại mức suy giảm khả năng lao động quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 48 thì thời điểm hưởng trợ cấp mới, được tính từ tháng có kết luận của Hội đồng giám định y khoa.

Điều 52. Phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình

1. Người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà bị tổn thương các chức năng hoạt động của cơ thể thì được cấp tiền để mua các phương tiện trợ giúp sinh hoạt,

dụng cụ chỉnh hình theo niên hạn căn cứ vào tình trạng thương tật, bệnh tật và theo chỉ định của bệnh viện cấp tỉnh trở lên.

2. Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội quy định niên hạn và mức tiền mua phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình.

Điều 53. Trợ cấp phục vụ

Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên mà không tự phục vụ được bản thân thì ngoài mức hưởng quy định tại Điều 50 của Luật này, hằng tháng còn được hưởng trợ cấp phục vụ bằng mức lương cơ sở.

Điều 54. Trợ cấp một lần khi chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Người lao động đang làm việc bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc bị chết trong thời gian điều trị lần đầu do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì thân nhân được hưởng trợ cấp một lần bằng 36 lần mức lương cơ sở.

Điều 55. Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi điều trị thương tật, bệnh tật

1. Người lao động sau khi điều trị ổn định thương tật do tai nạn lao động hoặc bệnh tật do bệnh nghề nghiệp, trong khoảng thời gian 30 ngày đầu làm việc mà sức khỏe chưa phục hồi thì được nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe từ 5 ngày đến 10 ngày.

Thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe bao gồm cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần. Trường hợp có thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe từ cuối năm trước chuyển tiếp sang đầu năm sau thì thời gian nghỉ đó được tính cho năm trước.

2. Số ngày nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe quy định tại khoản 1 Điều này do người sử dụng lao động và Ban Chấp hành công đoàn cơ sở quyết định, trường hợp đơn vị sử dụng lao động chưa thành lập công đoàn cơ sở thì do người sử dụng lao động quyết định. Thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe được quy định như sau:

a) Tối đa 10 ngày đối với trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp có mức suy giảm khả năng lao động từ 51% trở lên;

b) Tối đa 07 ngày đối với trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp có mức suy giảm khả năng lao động từ 31% đến 50%;

c) Tối đa 05 ngày đối với các trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp có mức suy giảm khả năng lao động từ 15% đến 30%.

3. Người lao động quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng một ngày bằng 30% mức tiền lương cơ sở.

Điều 56. Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp khi trở lại làm việc

1. Trường hợp người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được người sử dụng lao động sắp xếp công việc mới thuộc quyền quản lý theo quy định tại khoản 7, Điều 39 của Luật này, nếu phải đào tạo người lao động để chuyển đổi nghề nghiệp thì được hỗ trợ học phí.

2. Mức hỗ trợ không quá 50% mức học phí và không quá 15 tháng lương cơ sở; số lần hỗ trợ tối đa đối với mỗi người lao động là 2 lần.

3. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, mức hỗ trợ cụ thể hưởng chế độ hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp khi trở lại làm việc.

Điều 57. Hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Hàng năm, Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp dành tối đa 10% nguồn thu để hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

2. Các hoạt động hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bao gồm:

a) Khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp;

b) Phục hồi chức năng lao động;

c) Điều tra lại các vụ tai nạn lao động theo yêu cầu của cơ quan bảo hiểm xã hội;

d) Huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động cho người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này, người lao động làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động tại khoản 2 Điều 14 của Luật này, người làm công tác y tế trong cơ sở sản xuất kinh doanh quy định tại Điều 74 của Luật này, người làm công tác an toàn, vệ sinh viên quy định tại Điều 75 của Luật này.

3. Việc hỗ trợ các hoạt động quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này không bao gồm phần chi phí do quỹ bảo hiểm y tế đã chi trả theo quy định của Luật bảo hiểm y tế hoặc chi phí do người sử dụng lao động đã hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này.

4. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ và bảo đảm cân đối quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Điều 58. Hồ sơ hưởng chế độ tai nạn lao động

1. Sổ bảo hiểm xã hội.

2. Biên bản điều tra tai nạn lao động, trường hợp bị tai nạn giao thông được xác định là tai nạn lao động thì phải có thêm biên bản tai nạn giao thông hoặc biên bản khám nghiệm hiện trường và sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông.

3. Giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án sau khi đã điều trị tai nạn lao động.

4. Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng Giám định y khoa.

5. Văn bản đề nghị giải quyết chế độ tai nạn lao động.

Điều 59. Hồ sơ hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp

1. Sổ bảo hiểm xã hội.

2. Biên bản đo, kiểm tra môi trường lao động có yếu tố độc hại, trường hợp biên bản xác định cho nhiều người thì hồ sơ của mỗi người lao động có bản trích sao.

3. Giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án sau khi điều trị bệnh nghề nghiệp, trường hợp không điều trị tại bệnh viện thì phải có giấy khám bệnh nghề nghiệp.

4. Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng Giám định y khoa.

5. Văn bản đề nghị giải quyết chế độ bệnh nghề nghiệp.

Điều 60. Giải quyết hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ cho cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 58 và Điều 59 của Luật này.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan bảo hiểm xã hội có

trách nhiệm giải quyết hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 61. Giải quyết hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Người sử dụng lao động lập danh sách người đã hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà sức khỏe chưa phục hồi và nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe cho người lao động và chuyển tiền cho đơn vị sử dụng lao động; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được tiền do cơ quan bảo hiểm xã hội chuyển đến, người sử dụng lao động có trách nhiệm chi trả tiền trợ cấp cho người lao động.

Điều 62. Giải quyết hưởng chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp chậm so với thời hạn quy định

1. Trường hợp vượt quá thời hạn giải quyết được quy định tại khoản 2 Điều 60 và khoản 2 Điều 61 của Luật này thì phải giải trình bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trường hợp giải quyết hưởng chế độ bảo hiểm xã hội chậm so với thời hạn quy định, gây thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của người hưởng thì phải bồi thường, trừ trường hợp do lỗi của bản thân người lao động hoặc của thân nhân của người lao động được hưởng chế độ từ suất.

Điều 63. Hồ sơ, trình tự khám giám định mức suy giảm khả năng lao động để giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội

1. Hồ sơ, trình tự khám giám định mức suy giảm khả năng lao động để giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định.

2. Việc khám giám định mức suy giảm khả năng lao động phải bảo đảm chính xác, công khai, minh bạch. Hội đồng giám định y khoa chịu trách nhiệm về tính chính xác của kết quả giám định của mình theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV

BẢO ĐẢM AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ LAO ĐỘNG ĐẶC THÙ

Điều 64. An toàn, vệ sinh lao động đối với lao động nữ, lao động chưa thành niên, lao động là người khuyết tật

Những quy định riêng về an toàn, vệ sinh lao động đối với lao động nữ, lao động chưa thành niên, lao động là người khuyết tật thực hiện theo quy định của Bộ luật lao động.

Điều 65. Điều kiện sử dụng người lao động cao tuổi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

1. Chỉ được sử dụng người lao động cao tuổi làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm có ảnh hưởng xấu tới sức khỏe người lao động cao tuổi khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Người lao động cao tuổi có kinh nghiệm, tay nghề cao với thâm niên nghề nghiệp từ đủ 15 năm trở lên; có chứng nhận hoặc chứng chỉ nghề hoặc được công nhận là nghệ nhân theo quy định của pháp luật;

b) Người lao động cao tuổi có đủ sức khỏe theo tiêu chuẩn đối với nghề, công việc do Bộ trưởng Bộ Y tế phối hợp với Bộ trưởng Bộ chuyên ngành có nhu cầu sử dụng ban hành;

- c) Chỉ sử dụng không quá 05 năm đối với từng người lao động cao tuổi;
- d) Có ít nhất 01 người lao động không phải là người lao động cao tuổi cùng làm việc.

2. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định chức danh nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, thời điểm sử dụng và các điều kiện cụ thể đối với từng trường hợp đặc biệt sử dụng người lao động cao tuổi trong lĩnh vực, ngành, nghề thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 66. An toàn, vệ sinh lao động trong trường hợp cho thuê lại lao động

1. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động có trách nhiệm:

a) Thỏa thuận với bên thuê lại lao động trong việc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp về an toàn, vệ sinh lao động của người lao động thuê lại, đưa nội dung trên vào hợp đồng cho thuê lại lao động. Trường hợp bên thuê lại lao động không thực hiện đầy đủ các cam kết về an toàn, vệ sinh lao động, thì doanh nghiệp cho thuê lại lao động phải chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm đầy đủ quyền lợi của người lao động thuê lại;

b) Phối hợp với bên thuê lại lao động thực hiện việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động thuê lại;

c) Lưu giữ các hồ sơ về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến người lao động thuê lại; thực hiện báo cáo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại Điều 37 và Điều 38 của Luật này.

2. Bên thuê lại lao động có trách nhiệm:

a) Thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng thuê lại lao động; bảo đảm và không phân biệt đối xử về an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động thuê lại so với người lao động của mình;

b) Khi xảy ra tai nạn lao động đối với người lao động thuê lại, phải kịp thời sơ cứu, cấp cứu cho nạn nhân, đồng thời thông báo với doanh nghiệp cho thuê lao động và thực hiện khai báo với các cơ quan có thẩm quyền để tiến hành điều tra tai nạn lao động theo quy định tại Điều 35, 36 của Luật này;

c) Tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động thuê lại; định kỳ 6 tháng, hằng năm tổng hợp tình hình tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động thuê lại gửi doanh nghiệp cho thuê lại lao động;

d) Phối hợp với doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong việc điều tra tai nạn lao động, lưu giữ các hồ sơ về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến người lao động thuê lại.

3. Người lao động thuê lại phải tuân thủ nội quy, quy trình và biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động của bên thuê lại lao động.

Điều 67. An toàn, vệ sinh lao động tại nơi có nhiều người lao động thuộc nhiều người sử dụng lao động cùng làm việc

Tại nơi làm việc có nhiều người lao động thuộc nhiều người sử dụng lao động cùng làm việc, thì người sử dụng lao động phải có văn bản xác định rõ trách nhiệm của từng người trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động và cử người để phối hợp kiểm tra an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 68. An toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động Việt Nam được cử đi làm việc ở nước ngoài

1. Người lao động Việt Nam làm việc tại nước ngoài quy định tại Điều này bao gồm

người lao động Việt Nam thực hiện nhiệm vụ ở nước ngoài do người sử dụng lao động Việt Nam cử đi và người lao động Việt Nam làm việc tại các công trình mà người sử dụng lao động Việt Nam trúng thầu, nhận thầu ở nước ngoài.

2. Người sử dụng lao động phải tuân thủ các quy định về an toàn, vệ sinh lao động của pháp luật nước sở tại, đồng thời phải tuân thủ các quy định sau:

a) Bảo đảm đầy đủ các chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe và bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động được quy định tại Luật này; trường hợp quy định của nước sở tại về những chế độ này có lợi hơn cho người lao động thì phải thực hiện theo quy định của nước sở tại;

b) Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại trong việc tiến hành điều tra tai nạn, bệnh tật xảy ra cho người lao động;

c) Đối với tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động nặng làm bị thương từ 02 người lao động trở lên, thì phải cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn lao động cho Thanh tra an toàn, vệ sinh lao động của địa phương ở Việt Nam, nơi đặt trụ sở chính của người sử dụng lao động.

3. Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Điều 69. An toàn, vệ sinh lao động đối với lao động là người giúp việc gia đình

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm hướng dẫn cách sử dụng máy, thiết bị, đồ dùng, các biện pháp phòng chống cháy nổ trong gia đình có liên quan đến công việc của lao động là người giúp việc gia đình; thực hiện các chế độ có liên quan đến bảo đảm an toàn và chăm sóc sức khỏe của lao động là người giúp việc gia đình.

2. Lao động là người giúp việc gia đình có trách nhiệm chấp hành đúng hướng dẫn sử dụng máy, thiết bị, đồ dùng và phòng chống cháy nổ.

3. Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chi tiết các nội dung về an toàn, vệ sinh lao động được áp dụng đối với lao động là người giúp việc gia đình.

Điều 70. An toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động nhận công việc về làm tại nhà

1. Người lao động nhận công việc về làm tại nhà thỏa thuận với người sử dụng lao động về việc tự thực hiện các quy định bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động và các chế độ, chính sách liên quan đến tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp khi làm việc tại nhà.

2. Nếu xảy ra tai nạn lao động khi làm việc tại nhà, thì người lao động hoặc thân nhân của họ phải báo cáo để người sử dụng lao động biết.

3. Người sử dụng lao động có trách nhiệm thực hiện các cam kết trong thỏa thuận với người lao động nhận công việc về làm tại nhà; báo cáo tai nạn lao động xảy ra khi làm việc tại nhà của người lao động cùng với báo cáo chung về tai nạn lao động quy định tại Điều 37 của Luật này.

Điều 71. An toàn, vệ sinh lao động đối với học sinh, sinh viên, người học nghề

1. Cơ sở giáo dục, cơ sở dạy nghề chịu trách nhiệm bảo đảm các điều kiện về an toàn, vệ sinh lao động cho học sinh, sinh viên, người học nghề trong thời gian thực hành, học nghề, tập nghề như đối với người lao động quy định tại các Điều 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23 và khoản 1 Điều 27 của Luật này.

2. Người sử dụng lao động chịu trách nhiệm thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh lao động đối với người học nghề, tập nghề như đối với người lao động tại Luật này.

3. Học sinh, sinh viên, người học nghề trong thời gian thực hành, học nghề, tập nghề phải tuân thủ các quy định về an toàn, vệ sinh lao động của cơ sở giáo dục, cơ sở dạy nghề.

CHƯƠNG V

BẢO ĐẢM AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Điều 72. Thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh

Cơ sở sản xuất, kinh doanh khi tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động ngoài việc phải tuân thủ các quy định về an toàn, vệ sinh lao động tại Chương I, Chương II, Chương III, Chương IV của Luật này còn phải thực hiện các quy định tại Chương này.

Điều 73. Bộ phận an toàn, vệ sinh lao động

1. Căn cứ vào quy mô lao động, nguy cơ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, người sử dụng lao động phải bố trí người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động hoặc thành lập bộ phận quản lý công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở.

2. Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động hoặc bộ phận an toàn, vệ sinh lao động có nhiệm vụ tham mưu, giúp việc cho người sử dụng lao động trong việc tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, với nội dung cơ bản như sau:

a) Xây dựng nội quy, quy chế, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; phòng, chống cháy nổ trong cơ sở lao động;

b) Xây dựng, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động hàng năm; đánh giá rủi ro và xây dựng kế hoạch ứng cứu khẩn cấp;

c) Quản lý và theo dõi việc khai báo, kiểm định máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;

d) Tổ chức thực hiện hoạt động thông tin, tuyên truyền, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động; sơ cấp cứu, phòng chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

đ) Tổ chức tự kiểm tra về an toàn, vệ sinh lao động; điều tra tai nạn lao động, sự cố theo quy định của pháp luật;

e) Chủ trì, phối hợp bộ phận y tế tổ chức giám sát, kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại;

g) Tổng hợp và đề xuất với người sử dụng lao động giải quyết các kiến nghị của các đoàn thanh tra, kiểm tra, của các đơn vị và của người lao động về an toàn, vệ sinh lao động;

h) Phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ của an toàn- vệ sinh viên;

i) Tổ chức thi đua, khen thưởng, xử lý kỷ luật, thống kê, báo cáo công tác an toàn, vệ sinh lao động.

3. Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động, bộ phận an toàn, vệ sinh lao động có quyền hạn cơ bản sau:

a) Yêu cầu người phụ trách bộ phận sản xuất ra lệnh đình chỉ công việc hoặc có thể quyết định tạm đình chỉ công việc (trong trường hợp khẩn cấp) khi phát hiện các nguy cơ

xảy ra tai nạn lao động để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, đồng thời phải báo cáo người sử dụng lao động về tình trạng này;

b) Đình chỉ hoạt động của máy, thiết bị không bảo đảm an toàn hoặc đã hết hạn sử dụng;

c) Được người sử dụng lao động bố trí thời gian tham dự lớp huấn luyện, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

4. Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động phải có chuyên môn, nghiệp vụ về kỹ thuật và có hiểu biết về thực tiễn hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở.

5. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh không bố trí được người hoặc thành lập được bộ phận an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại khoản 1, 4 Điều này thì phải thuê các tổ chức có đủ năng lực theo quy định của pháp luật thực hiện các nhiệm vụ an toàn, vệ sinh lao động theo quy định khoản 2 Điều này.

6. Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chi tiết Điều này.

Điều 74. Bộ phận y tế

1. Căn cứ vào quy mô lao động, nguy cơ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp người sử dụng lao động phải bố trí người làm công tác y tế hoặc thành lập bộ phận y tế chịu trách nhiệm chăm sóc và quản lý sức khỏe của người lao động.

2. Người làm công tác y tế, bộ phận y tế có nhiệm vụ tham mưu, giúp việc cho người sử dụng lao động và trực tiếp thực hiện việc quản lý sức khỏe của người lao động, với nội dung cơ bản sau:

a) Xây dựng phương án, phương tiện sơ cấp cứu, thuốc thiết yếu và tình huống cấp cứu tai nạn lao động, tổ chức tập huấn công tác sơ cấp cứu cho người lao động tại cơ sở;

b) Xây dựng kế hoạch và tổ chức khám sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, giám định tỷ lệ tổn thương cơ thể, điều dưỡng và phục hồi chức năng lao động, tư vấn các biện pháp phòng, chống bệnh nghề nghiệp; đề xuất, bố trí vị trí công việc phù hợp với sức khỏe người lao động;

c) Tổ chức khám, chữa bệnh thông thường tại cơ sở và sơ cứu, cấp cứu các trường hợp tai nạn lao động;

d) Kiểm tra việc chấp hành điều lệ vệ sinh, tổ chức phòng chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm cho người lao động tại cơ sở;

đ) Quản lý thông tin về công tác vệ sinh lao động tại nơi làm việc, kết quả đo kiểm tra môi trường lao động; quản lý hồ sơ sức khỏe người lao động, hồ sơ bệnh nghề nghiệp (nếu có);

e) Phối hợp bộ phận an toàn, vệ sinh lao động thực hiện các nhiệm vụ có liên quan quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật này.

3. Người làm công tác y tế, bộ phận y tế có quyền hạn cơ bản sau:

a) Yêu cầu người phụ trách bộ phận sản xuất ra lệnh đình chỉ công việc hoặc có thể quyết định việc tạm đình chỉ công việc (trong trường hợp khẩn cấp) khi phát hiện các dấu hiệu vi phạm hoặc các nguy cơ gây ảnh hưởng sức khỏe, bệnh tật, ốm đau cho người lao động, đồng thời phải báo cáo người sử dụng lao động về tình trạng này; quản lý trang thiết bị y tế, thuốc phục vụ sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc; hướng dẫn sơ cấp cứu cho người lao động tại cơ sở;

b) Đình chỉ việc sử dụng các chất không bảo đảm quy định về vệ sinh lao động;

c) Được người sử dụng lao động bố trí thời gian tham gia các cuộc họp, hội nghị và giao dịch với cơ quan y tế địa phương hoặc y tế Bộ, ngành để nâng cao nghiệp vụ và phối hợp công tác.

4. Người làm công tác y tế ở cơ sở phải được tập huấn và cấp chứng chỉ phù hợp với lĩnh vực y tế về lao động.

5. Trường hợp cơ sở không bố trí được người làm công tác y tế hoặc không thành lập được bộ phận y tế theo quy định tại khoản 1, 4 Điều này thì phải có hợp đồng dịch vụ chăm sóc sức khỏe với cơ sở y tế đủ năng lực theo quy định của Bộ Y tế để thực hiện các nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe người lao động quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 75. An toàn, vệ sinh viên

1. Mỗi tổ sản xuất trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải có ít nhất 01 an toàn, vệ sinh viên kiêm nhiệm trong giờ làm việc. Người sử dụng lao động ra quyết định thành lập và ban hành quy chế hoạt động của mạng lưới an toàn - vệ sinh viên.

2. An toàn, vệ sinh viên là người lao động trực tiếp, am hiểu chuyên môn và kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động; tự nguyện và gương mẫu trong việc chấp hành các quy định an toàn, vệ sinh lao động và được người lao động trong tổ bầu ra.

3. An toàn, vệ sinh viên hoạt động dưới sự quản lý và hướng dẫn của Ban chấp hành công đoàn cơ sở, trên cơ sở quy chế hoạt động của mạng lưới an toàn - vệ sinh viên.

4. An toàn, vệ sinh viên có nhiệm vụ cơ bản sau:

a) Đôn đốc, nhắc nhở, hướng dẫn mọi người trong tổ, đội, phân xưởng chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về an toàn, vệ sinh lao động, bảo quản các thiết bị an toàn, phương tiện bảo vệ cá nhân; nhắc nhở tổ trưởng, đội trưởng, quản đốc chấp hành các quy định về an toàn, vệ sinh lao động;

b) Giám sát việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, nội quy an toàn, vệ sinh lao động, phát hiện những thiếu sót, vi phạm về an toàn, vệ sinh lao động, những trường hợp mất an toàn của máy, thiết bị;

c) Tham gia xây dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động; tham gia hướng dẫn biện pháp làm việc an toàn đối với người lao động mới đến làm việc ở tổ;

d) Kiến nghị với tổ trưởng hoặc cấp trên thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hộ lao động, các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động và khắc phục kịp thời những hiện tượng thiếu an toàn, vệ sinh của máy, thiết bị và nơi làm việc.

5. An toàn, vệ sinh viên có quyền sau:

a) được cung cấp thông tin đầy đủ về biện pháp mà người sử dụng lao động tiến hành để đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;

b) Được dành một phần thời gian làm việc để thực hiện các nhiệm vụ của an toàn - vệ sinh viên;

c) Yêu cầu người lao động trong tổ ngừng làm việc để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, nếu thấy có nguy cơ trực tiếp gây sự cố, tai nạn lao động và chịu trách nhiệm về quyết định đó;

d) Được báo cáo tổ chức công đoàn hoặc thanh tra lao động khi phát hiện vi phạm về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc hoặc trường hợp mất an toàn của máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động đã kiến nghị với người sử dụng lao động mà không được khắc phục;

đ) Được học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp hoạt động.

Điều 76. Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở

1. Tùy thuộc quy mô lao động và tính chất, mức độ công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở, người sử dụng lao động thành lập Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở theo hướng dẫn của Chính phủ.

2. Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở có nhiệm vụ và quyền hạn chính sau:

- a) Tư vấn, phối hợp với người sử dụng lao động trong việc xây dựng quy chế quản lý, chương trình, kế hoạch và các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động;
- b) Tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động;
- c) Yêu cầu người sử dụng lao động thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục nếu phát hiện thấy nguy cơ mất an toàn, vệ sinh lao động.

3. Thành phần của Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở gồm:

- a) Đại diện người sử dụng lao động làm Chủ tịch Hội đồng;
- b) Đại diện của Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể người lao động nơi chưa có tổ chức công đoàn làm Phó Chủ tịch Hội đồng;
- c) Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động của cơ sở sản xuất, kinh doanh là ủy viên thường trực kiêm thư ký Hội đồng;
- d) Người làm công tác y tế chăm sóc sức khỏe người lao động ở cơ sở;
- đ) Các thành viên khác có liên quan và tỷ lệ thành viên nữ tùy đặc điểm, điều kiện thực tế của cơ sở.

Điều 77. Kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động

1. Hằng năm, người sử dụng lao động phải xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động. Đối với các công việc phát sinh trong năm kế hoạch thì phải bổ sung nội dung phù hợp vào kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động.

2. Việc lập kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động phải được lấy ý kiến tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở và dựa trên căn cứ sau:

- a) Đánh giá rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc; việc kiểm soát yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và kế hoạch ứng cứu khẩn cấp;
- b) Kết quả thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động năm trước;
- c) Nhiệm vụ, phương hướng kế hoạch sản xuất, kinh doanh và tình hình lao động của năm kế hoạch;
- d) Kiến nghị của người lao động, của tổ chức công đoàn và của các đoàn thanh tra, kiểm tra.

3. Kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động phải có các nội dung chủ yếu sau:

- a) Biện pháp kỹ thuật an toàn lao động và phòng chống cháy nổ;
- b) Biện pháp về kỹ thuật vệ sinh lao động, phòng chống độc hại và cải thiện điều kiện lao động;
- c) Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân;
- d) Chăm sóc sức khỏe người lao động;

đ) Thông tin, tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 78. Đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động

1. Đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động là việc phân tích, nhận diện nguy cơ và tác hại của yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc nhằm chủ động phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và cải thiện điều kiện lao động.

2. Người sử dụng lao động phải tổ chức đánh giá và hướng dẫn người lao động tự đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động trước khi làm việc, định kỳ trong quá trình lao động hoặc khi cần thiết.

3. Trong các ngành, nghề có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, việc đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động cần được áp dụng bắt buộc và đưa vào trong nội quy, quy trình làm việc.

Điều 79. Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp

1. Căn cứ vào nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, bệnh tật tại nơi làm việc và quy định pháp luật, người sử dụng lao động phải xây dựng kế hoạch ứng cứu khẩn cấp tại nơi làm việc.

2. Nội dung cơ bản của Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp bao gồm:

- a) Phương án sơ tán người lao động ra khỏi khu vực nguy hiểm;
- b) Biện pháp sơ cứu, cấp cứu người bị nạn;
- c) Biện pháp ngăn chặn, khắc phục hậu quả do sự cố gây ra;
- d) Trang thiết bị phục vụ ứng cứu;

đ) Lực lượng ứng cứu tại chỗ; phương án phối hợp với các lực lượng bên ngoài cơ sở; phương án diễn tập.

3. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền phê duyệt kế hoạch ứng cứu khẩn cấp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 80. Tổ chức lực lượng ứng cứu

1. Nơi làm việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại có nguy cơ gây tai nạn lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm tổ chức lực lượng ứng cứu chuyên trách hoặc bán chuyên trách theo quy định.

2. Lực lượng ứng cứu phải được trang bị phương tiện kỹ thuật, y tế để bảo đảm ứng cứu, sơ cứu kịp thời và phải được huấn luyện.

3. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết việc tổ chức, trang thiết bị và huấn luyện cho lực lượng ứng cứu.

Điều 81. Tự kiểm tra an toàn, vệ sinh lao động

1. Người sử dụng lao động phải quy định và tổ chức thực hiện việc tự kiểm tra định kỳ, đột xuất về an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh.

2. Nội dung, hình thức và thời hạn tự kiểm tra cụ thể phải phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh và điều kiện thực tế của cơ sở.

Điều 82. Thống kê, báo cáo về an toàn, vệ sinh lao động

Người sử dụng lao động phải thực hiện thống kê công tác an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc; định kỳ 6 tháng, hằng năm, thực hiện báo cáo công tác an toàn, vệ sinh lao động cùng với báo cáo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp về cơ quan quản lý nhà nước về

lao động cấp tỉnh.

CHƯƠNG VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Điều 83. Nội dung quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.
2. Tuyên truyền, phổ biến và giáo dục về an toàn, vệ sinh lao động.
3. Theo dõi, thống kê, cung cấp thông tin về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; xây dựng chương trình, hồ sơ quốc gia an toàn, vệ sinh lao động.
4. Quản lý tổ chức và hoạt động của các tổ chức dịch vụ trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động.
5. Tổ chức và tiến hành nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ về an toàn, vệ sinh lao động.
6. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.
7. Đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động.
8. Hợp tác quốc tế về an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 84. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động.
2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động.
3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động; hằng năm, gửi Bộ Lao động - Thương binh và xã hội báo cáo về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật an toàn, vệ sinh lao động trong lĩnh vực quản lý hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động trong phạm vi địa phương.

Điều 85. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

1. Chủ trì xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện pháp luật, chính sách, kế hoạch về an toàn, vệ sinh lao động, chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động; lập hồ sơ quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động.
2. Ban hành danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này; hướng dẫn và quản lý việc huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.
3. Ban hành hoặc tham gia ý kiến theo thẩm quyền các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại Điều 88 của Luật này.
4. Theo dõi, tổng hợp, cung cấp thông tin về an toàn, vệ sinh lao động; thống kê về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật về thống kê.

5. Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; cảnh báo, phòng ngừa sự cố an toàn lao động, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

6. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; thực hiện, phối hợp thực hiện điều tra tai nạn lao động; kiến nghị với Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao điều tra, xử lý tai nạn lao động có dấu hiệu tội phạm.

7. Hợp tác quốc tế về an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 86. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ trưởng Bộ Y tế về an toàn, vệ sinh lao động

1. Xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về đo, kiểm tra môi trường lao động, quản lý các yếu tố có hại trong môi trường lao động, cơ sở thực hiện đo, kiểm tra môi trường lao động.

2. Xây dựng quy chuẩn các yếu tố vệ sinh lao động trong môi trường lao động.

3. Hướng dẫn theo thẩm quyền công tác quản lý vệ sinh lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp.

4. Hướng dẫn việc khám sức khỏe người lao động, khám phát hiện, chữa bệnh nghề nghiệp, giám định mức tổn thương cơ thể, điều trị phục hồi chức năng đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

5. Xây dựng nội dung, tham gia huấn luyện về công tác vệ sinh lao động; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về vệ sinh lao động; hướng dẫn tập huấn công tác sơ cấp cứu cho người lao động tại cơ sở.

6. Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội xây dựng, ban hành và định kỳ rà soát sửa đổi, bổ sung danh mục các loại bệnh nghề nghiệp; tổ chức giám định bệnh nghề nghiệp; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng và ban hành tiêu chuẩn sức khỏe cho từng loại ngành nghề.

7. Xây dựng cơ sở dữ liệu về bệnh nghề nghiệp, quản lý sức khỏe người lao động tại nơi làm việc.

8. Phối hợp với Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội xây dựng tiêu chí đánh giá cho danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

9. Thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật về vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

10. Hằng năm, gửi Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội báo cáo về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật an toàn, vệ sinh lao động trong lĩnh vực quản lý.

Điều 87. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

2. Chịu trách nhiệm quản lý an toàn, vệ sinh lao động trên địa bàn.

3. Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội báo cáo về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật an toàn, vệ sinh lao động trên địa bàn hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

4. Bố trí nguồn lực, tổ chức bồi dưỡng nâng cao chất lượng nhân lực cho công tác

bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động trên địa bàn.

5. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, truyền thông, nâng cao nhận thức về an toàn, vệ sinh lao động.

6. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn an toàn, vệ sinh lao động trên địa bàn quản lý.

Điều 88. Trách nhiệm xây dựng, ban hành, công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì xây dựng ban hành và hướng dẫn tổ chức thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực quản lý của mình.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tham gia ý kiến về nội dung an toàn lao động trong quá trình các Bộ, cơ quan ngang Bộ xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động.

3. Bộ Y tế tham gia ý kiến về nội dung vệ sinh lao động trong quá trình các Bộ, cơ quan ngang Bộ xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động.

4. Hằng năm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát danh mục các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành để ban hành kế hoạch xây dựng, hoàn thiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong các ngành nghề, lĩnh vực được phân công phụ trách.

5. Ưu tiên xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, vệ sinh lao động trong các nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; các nghề nặng nhọc, độc hại nguy hiểm và nghề đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

Điều 89. Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động, Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh

1. Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động là tổ chức tư vấn cho Chính phủ trong việc xây dựng chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động. Hội đồng do Thủ tướng Chính phủ thành lập, bao gồm đại diện Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Tổ chức đại diện người sử dụng lao động, các Bộ, ngành có liên quan và một số nhà khoa học.

2. Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh là tổ chức tư vấn cho Ủy ban nhân dân trong việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động trên địa bàn. Hội đồng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập, bao gồm đại diện Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, Liên đoàn lao động, Hội nông dân và một số cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ của hội đồng.

Điều 90. Thanh tra an toàn, vệ sinh lao động

1. Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về an toàn, vệ sinh lao động.

2. Việc thanh tra an toàn, vệ sinh lao động trong các lĩnh vực phóng xạ, thăm dò, khai thác dầu khí, các phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường hàng không và các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang do các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực đó thực hiện với sự phối hợp của thanh tra an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 91. Xử lý vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường và khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật; cá nhân tùy theo mức độ vi phạm có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm quy định của Luật này hoặc các quy định khác của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định cụ thể về hành vi, hình thức và mức xử phạt các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động quy định tại Điều này.

Điều 92. Cơ chế phối hợp về an toàn, vệ sinh lao động

1. Nội dung phối hợp về an toàn, vệ sinh lao động:

- a) Xây dựng chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;
- b) Xây dựng chương trình, hồ sơ quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động;
- c) Điều tra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
- d) Tuyên truyền, huấn luyện, giáo dục về an toàn, vệ sinh lao động;
- đ) Thanh tra, kiểm tra, giám sát về an toàn, vệ sinh lao động;
- e) Khen thưởng về an toàn, vệ sinh lao động.

2. Cơ chế phối hợp về an toàn, vệ sinh lao động:

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong công tác xây dựng chính sách, pháp luật, chương trình quốc gia, hồ sơ quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động; tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, khen thưởng về an toàn, vệ sinh lao động;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động các cấp phối hợp với tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác trong công tác an toàn, vệ sinh lao động theo lĩnh vực có liên quan;

c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong công tác điều tra tai nạn lao động; thanh tra, khen thưởng về an toàn, vệ sinh lao động; xây dựng các quy chuẩn, quy trình kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động đặc thù.

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 93. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Các quy định về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tại Mục 3 Chương III Luật bảo hiểm xã hội, các Điều 104, 105, 106, 107, 117, điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 86 của Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Căn cứ vào quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên

quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan Nhà nước và đơn vị sự nghiệp tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động, phù hợp với điều kiện và cơ cấu tổ chức, bộ máy của cơ quan, đơn vị mình.

Điều 94. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2015.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /BC-UBTVQH13

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2015

Dự thảo

BÁO CÁO

Tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự án Luật an toàn, vệ sinh lao động

Kính gửi: Các vị đại biểu Quốc hội,

Tại kỳ họp thứ 8, đã có 77 ý kiến của ĐBQH phát biểu trong phiên thảo luận ở Tổ và có 15 ý kiến phát biểu tại Hội trường về dự án Luật an toàn, vệ sinh lao động (AT, VSLĐ). Về cơ bản, các vị ĐBQH nhất trí với sự cần thiết, quan điểm và những nội dung cơ bản của dự án Luật.

Ngay sau kỳ họp thứ 8, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã chỉ đạo Ủy ban về các vấn đề xã hội phối hợp với Ban soạn thảo, Ủy ban pháp luật, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và các cơ quan, tổ chức hữu quan nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội (ĐBQH) và tiếp tục lấy ý kiến các đối tượng có liên quan để chỉnh lý dự thảo Luật. Ủy ban thường vụ Quốc hội xin báo cáo Quốc hội về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự án Luật an toàn, vệ sinh lao động như sau:

1. Về việc mở rộng đối tượng áp dụng và chính sách đối với khu vực không có quan hệ lao động

Nhiều ý kiến ĐBQH tán thành với việc mở rộng đối tượng áp dụng đối với tất cả người lao động và đề nghị quy định một số chính sách cụ thể về AT, VSLĐ đối với khu vực không có quan hệ lao động; một số ý kiến còn băn khoăn về tính khả thi của chính sách AT, VSLĐ đối với khu vực không có quan hệ lao động, đề nghị làm rõ vai trò hỗ trợ của nhà nước, nguồn lực thực thi chính sách; quy định rõ trách nhiệm của UBND cấp xã trong việc thống kê, báo cáo tai nạn lao động để đảm bảo tính khả thi.

Ủy ban thường vụ Quốc hội tiếp thu ý kiến đại biểu và xin báo cáo như sau, việc mở rộng đối tượng áp dụng của dự án Luật đối với người lao động thuộc khu vực không có quan hệ lao động là thể chế hóa quan điểm của Đảng, Điều 35 của Hiến pháp và các công ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia nhằm xây dựng môi trường an toàn cho người lao động trong khu vực này. Tiếp thu ý kiến của đại biểu, dự án Luật đã quy định cụ thể các chính sách đối với người lao động ở khu vực không có quan hệ lao động bao gồm: quyền và nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động (Điều 6, 7); thông tin, tuyên truyền, giáo dục về AT, VSLĐ (Điều 13); huấn luyện AT, VSLĐ (Điều 14); khai báo, thống kê, báo cáo TNLĐ, sự cố an toàn lao động (Điều 35, 37); điều tra tai nạn lao động (TNLĐ), sự cố an toàn lao động nghiêm trọng (Điều 36); chính sách bảo hiểm TNLĐ theo hình thức tự nguyện cho người lao động (khoản 3 Điều 6); khuyến khích người lao động nâng cao ý thức phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, nâng cao trách nhiệm của tổ chức, cơ quan nhà nước trong việc hướng dẫn người lao động thực hiện biện pháp bảo đảm AT, VSLĐ (Điều 8, 9, 10, 11, 84).

Hiện nay, công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục pháp luật AT,VSLĐ và huấn luyện cho người lao động làm việc trong ngành nghề có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ đã được thực hiện và bố trí nguồn lực thông qua Chương trình quốc gia về AT,VSLĐ trong giai đoạn 2006-2010 và 2011 – 2015¹, trên cơ sở này sắp tới sẽ tập trung cho nhóm lao động trong khu vực không có quan hệ lao động.

2. Về chính sách bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Một số ý kiến tán thành với việc bổ sung 02 chính sách mới trong chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (TNLĐ, BNN)²; một số ý kiến đề nghị bổ sung chính sách bảo hiểm cho người bị mắc BNN khi đã chuyển công việc; một số ý kiến đại biểu băn khoăn về tính khả thi của chính sách bảo hiểm TNLĐ, BNN đối với người lao động làm việc trong khu vực không có quan hệ lao động.

- Về việc mở rộng chính sách bảo hiểm TNLĐ, BNN cho nhóm lao động không có quan hệ lao động:

Ủy ban thường vụ Quốc hội xin báo cáo như sau, kinh nghiệm các nước khi xây dựng, chính sách bảo hiểm TNLĐ, BNN thường căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, khả năng quản lý đối tượng tham gia để mở rộng dần đối tượng³, Tổ chức lao động quốc tế (ILO)⁴ cũng khuyến nghị các quốc gia chỉ áp dụng chính sách bảo hiểm cho một bộ phận người lao động không có quan hệ lao động (xã viên hợp tác xã, người lao động tự do hoặc tự tạo việc làm trong các trang trại và doanh nghiệp quy mô nhỏ). Tiếp thu ý kiến đại biểu, dự thảo Luật quy định nguyên tắc chung về chính sách bảo hiểm TNLĐ theo hình thức tự nguyện, chưa quy định chính sách bảo hiểm bệnh nghề nghiệp (BNN) vì việc xác định và tổ chức thực hiện chế độ bảo hiểm BNN cho người lao động khu vực này khó khả thi, giao Chính phủ quyết định cụ thể về đối tượng và thời điểm thực hiện chính sách này cho phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội trong từng giai đoạn (Điều 6).

- Về chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị TNLĐ-BNN khi trở lại làm việc và chính sách hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về TNLĐ-BNN:

Tiếp thu ý kiến đại biểu, dự thảo Luật đã chỉnh lý 02 chính sách mới được bổ sung trong dự thảo Luật nhằm nâng cao ý thức đối với công tác AT,VSLĐ tại nơi làm việc cho người lao động, người chủ sử dụng lao động cũng như tạo điều kiện cho người lao động hòa nhập lại thị trường lao động sau khi bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp tại Điều 56 và 57

- Về chế độ bảo hiểm BNN cho người mắc bệnh nghề nghiệp sau khi đã chuyển công việc khác hoặc về hưu, tiếp thu ý kiến đại biểu, dự thảo Luật bổ sung quy định người lao động khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề,

¹ Theo thống kê sơ bộ, nguồn lực từ Chương trình quốc gia về AT,VSLĐ giai đoạn 2006-2010 và 2011-2015 sử dụng cho công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện AT,VSLĐ cho người lao động ở khu vực có quan hệ lao động và không có quan hệ lao động như sau: giai đoạn 2006 – 2010 là 123 tỷ đồng, trong đó từ ngân sách Trung ương là 63 tỷ đồng, Chính phủ Đan Mạch hỗ trợ là 60 tỷ đồng; giai đoạn 2011- 2015 là 232,422 tỷ đồng, trong đó Chính phủ Đan Mạch hỗ trợ: 96,565 tỷ đồng, ngân sách Trung ương là 135,857 tỷ đồng (Thông tin do Cục an toàn lao động, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội cung cấp).

² Chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp khi trở lại làm việc và chính sách hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

³ Nhật Bản , Hàn Quốc ,Thụy Sĩ, Bồ đào Nha và Ca mơ Run.

⁴ Khuyến nghị số 121 về trợ cấp TNLĐ-BNN của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) năm 1964.

công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp khi phát hiện bị mắc BNN do liên quan đến các ngành, nghề, công việc đã làm thì được hưởng chính sách bảo hiểm bệnh nghề nghiệp tại khoản 2 Điều 47.

Ngoài ra, để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất với Bộ luật lao động⁵, dự thảo Luật đã chỉnh lý bỏ quy định hỗ trợ một phần chi phí từ Quỹ bảo hiểm TNLĐ, BNN cho người bị tai nạn lao động thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động; quy định Quỹ bảo hiểm hỗ trợ huấn luyện cho các đối tượng đã tham gia BHXH là người sử dụng lao động, người phụ trách công tác AT,VSLĐ tại doanh nghiệp, người lao động làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ; sửa đổi, bổ sung một số quy định tại mục 3 chương III về trình tự, thủ tục để thực hiện chính sách bảo hiểm TNLĐ, BNN đảm bảo đồng bộ với Luật bảo hiểm xã hội (sửa đổi) đã được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 8.

3. Về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động

Có ý kiến ĐBQH đề nghị phân rõ thẩm quyền xây dựng, ban hành, công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về AT,VSLĐ, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và các luật chuyên ngành khác có liên quan.

Ủy ban thường vụ Quốc hội xin báo cáo như sau, việc xây dựng, ban hành, công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về AT,VSLĐ trong dự thảo Luật phải tuân thủ theo Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật để tránh chồng chéo, trùng lặp về thẩm quyền quản lý. Trên cơ sở đó, các Bộ, ngành sẽ ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi mình quản lý. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội với vai trò thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực AT,VSLĐ sẽ tham gia ý kiến về nội dung ATLĐ trong quá trình xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về AT,VSLĐ do các bộ, ngành ban hành, đồng thời cũng xây dựng, ban hành các quy chuẩn kỹ thuật thuộc lĩnh vực trực tiếp quản lý. Tiếp thu ý kiến đại biểu, dự thảo Luật đã chỉnh lý nội dung này tại Điều 88 dự thảo Luật. Đồng thời, dự thảo Luật đã bổ sung giải thích từ ngữ về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về AT,VSLĐ (Điều 3); quy định chính sách khuyến khích các tổ chức xây dựng, công bố, áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến, hiện đại về AT,VSLĐ trong quá trình lao động, quản lý để bảo đảm an toàn lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất – kinh doanh (Điều 4).

4. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động

Nhiều ý kiến ĐBQH đề nghị bổ sung quy định trách nhiệm QLNN về VSLĐ, phòng, chống bệnh nghề nghiệp và chăm sóc sức khỏe cho người lao động của Bộ Y tế. Một số ý kiến đề nghị bổ sung thêm trách nhiệm của các bộ, ngành khác có liên quan đến công tác AT,VSLĐ vì lĩnh vực này liên quan đến thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của nhiều bộ, ngành.

Ủy ban thường vụ Quốc hội xin báo cáo Quốc hội như sau, dự thảo Luật quy định Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về AT,VSLĐ. Tuy nhiên, lĩnh vực

⁵ Điều 144. Trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, Điều 145. Quyền của người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

AT, VSLĐ liên quan đến phạm vi quản lý của nhiều Bộ, ngành khác nhau (Bộ y tế, Bộ công thương, Bộ xây dựng, Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn...), do vậy việc phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của các Bộ trong công tác quản lý nhà nước về AT, VS là cần thiết. Tiếp thu ý kiến đại biểu, dự thảo Luật quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về AT, VSLĐ của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (Điều 85), bổ sung 01 điều quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ y tế trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động (Điều 86), trách nhiệm của các bộ, ngành (khoản 3 Điều 84) và Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 87) thực hiện quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

- Một số ý kiến ĐBQH đề nghị phân rõ thẩm quyền quản lý đối với máy, thiết bị, vật tư, chất và hoạt động kiểm định máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động với danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 của Luật chất lượng, sản phẩm hàng hóa để tránh chồng chéo trong quản lý. Có ý kiến đề nghị bổ sung chất vào trong Danh mục các hàng hóa cần quản lý để đảm bảo AT, VSLĐ.

Ủy ban thường vụ Quốc hội xin báo cáo Quốc hội như sau, việc phân định rõ thẩm quyền xây dựng, ban hành Danh mục máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về AT, VSLĐ và Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 của Luật chất lượng, sản phẩm hàng hóa⁶ là cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Hiện nay, việc giao trách nhiệm quản lý nhà nước đối với sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn cho người, tài sản, môi trường (Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) thuộc thẩm quyền, lĩnh vực quản lý của từng bộ, ngành (Điều 70 của Luật chất lượng, sản phẩm hàng hóa). Tiếp thu ý kiến đại biểu, dự thảo Luật quy định trên cơ sở danh mục hàng hóa nhóm 2, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội sẽ ban hành Danh mục máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về AT, VSLĐ (Điều 28).

- Nhiều ý kiến ĐBQH tán thành tổ chức thanh tra chuyên ngành về AT, VSLĐ ở cấp Bộ và cấp tỉnh; một số ý kiến tán thành tổ chức thanh tra chuyên ngành về AT, VSLĐ mở rộng đến cấp huyện; có ý kiến đề nghị chỉ tổ chức ở những địa bàn trọng điểm, không nên tất cả các huyện; thực hiện thanh tra viên theo vùng hoặc khoán biên chế thanh tra trong ngành lao động để không tăng biên chế.

Tiếp thu ý kiến đại biểu, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã chỉnh lý dự thảo Luật quy định thanh tra an toàn, vệ sinh lao động là thanh tra chuyên ngành, thuộc cơ quan thực hiện quản lý nhà nước về lao động cấp trung ương, cấp tỉnh tại Điều 90, quy định này phù hợp với Luật thanh tra. Tuy nhiên, cơ quan soạn thảo đề nghị cần nhắc thêm việc tổ chức thanh tra chuyên ngành về AT, VSLĐ ở cấp huyện để tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác về AT, VSLĐ khi mở rộng phạm vi điều chỉnh đối với người lao động trong khu vực không có quan hệ lao động.

⁶ Khoản 4 Điều 3 về giải thích từ ngữ trong Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa đó là: sản phẩm hàng hóa có khả năng gây mất an toàn hay sản phẩm hàng hóa nhóm 2 là sản phẩm, hàng hóa trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích, vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

+ Khoản 2 Điều 70 của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ, ngành (Bộ y tế, Bộ công thương, Bộ giao thông vận tải...) về chất lượng sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng có khả năng gây mất an toàn, như vậy trong số các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 đã bao gồm các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về AT, VSLĐ (thiết bị áp lực, thiết bị nâng, phương tiện giao thông vận tải, phương tiện, thiết bị xếp dỡ,...).

5. Hệ thống kiểm soát rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động

Dự thảo Luật đã quy định việc tổ chức hệ thống kiểm soát rủi ro về AT,VSLĐ ở 3 cấp độ: doanh nghiệp, nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Ở cấp độ doanh nghiệp có bộ phận an toàn, vệ sinh lao động (Điều 73), bộ phận y tế (Điều 74), an toàn, vệ sinh viên (Điều 75), Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở (Điều 76), kế hoạch AT,VSLĐ (Điều 77), đánh giá rủi ro tại nơi làm việc (Điều 78), kế hoạch ứng cứu, tổ chức lực lượng ứng cứu, tự kiểm tra, thống kê, báo cáo về AT,VSLĐ (Điều 79 đến Điều 82).

- Ở cấp độ quản lý nhà nước có cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực AT,VSLĐ là Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, trách nhiệm của các Bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các cấp, Hội đồng quốc gia và Hội đồng cấp tỉnh về AT,VSLĐ. Các chủ thể này sẽ thực hiện việc xây dựng, ban hành văn bản pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch về AT,VSLĐ; tổ chức thực thi pháp luật, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật AT,VSLĐ và thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật; tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm TNLĐ, BNN cho người lao động (Chương VI).

- Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khác bao gồm: tổ chức Công đoàn, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các hiệp hội nghề nghiệp, cộng đồng dân cư, người lao động. Về cơ bản, việc thiết lập và vận hành hệ thống kiểm soát rủi ro ở các cấp độ khác nhau nhằm hạn chế TNLĐ, BNN, tạo môi trường làm việc, điều kiện làm việc an toàn cho người lao động.

Sau khi rà soát tiếp thu, chỉnh lý, dự thảo Luật AT,VSLĐ về cơ bản đã đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất với Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa, Bộ luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và một số luật chuyên ngành khác có liên quan.

Trên đây là Báo cáo tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự án Luật AT,VSLĐ, Ủy ban thường vụ Quốc hội kính trình Quốc hội xem xét, cho ý kiến./.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chính phủ;
- VPTWĐ, VPCTN, VPQH, VPCP;
- Các Bộ: LĐ-TBXH, YT, TP, CT, TC, KH&CN, NN&PTNT, XD;
- Tổng liên đoàn lao động Việt Nam;
- Phòng công nghiệp và thương mại Việt Nam;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Lưu: HC, CVDXH.
- Số e-Pas:

Tòng Thị Phóng

...the ... of ...
...the ... of ...
...the ... of ...

...the ... of ...
...the ... of ...
...the ... of ...

...the ... of ...
...the ... of ...
...the ... of ...

...the ... of ...
...the ... of ...
...the ... of ...

...the ... of ...
...the ... of ...
...the ... of ...

...the ... of ...
...the ... of ...
...the ... of ...

...the ... of ...
...the ... of ...
...the ... of ...

...the ... of ...
...the ... of ...
...the ... of ...

...the ... of ...
...the ... of ...
...the ... of ...